

Số: 107/KH-UBND

Hương Khê, ngày 03 tháng 10 năm 2019

KẾ HOẠCH

Điều tra xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn huyện năm 2020

Thực hiện Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/3/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (gọi tắt hộ GD có MSTB) giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 55/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh quy định về mức hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế (BHYT) cho người cao tuổi và người thuộc hộ GD có MSTB trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh về điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện BHYT giai đoạn 2017- 2020, UBND huyện ban hành Kế hoạch điều tra xác định hộ GD có MSTB năm 2020 trên địa bàn huyện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Xác định được số lượng, danh sách hộ GD có MSTB được Nhà nước và ngân sách tỉnh hỗ trợ đóng BHYT để tập trung tuyên truyền vận động hộ GD có MSTB tham gia BHYT, góp phần thực hiện tốt lộ trình BHYT toàn dân trên địa bàn huyện; đảm bảo các xã, thị trấn đạt tỷ lệ người dân tham gia BHYT năm 2019 đạt trên 88% và năm 2020 đạt trên 90% theo Quyết định 05/2017/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017-2020.

2. Yêu cầu:

- Đảm bảo tính chính xác, khách quan, trung thực trong điều tra; tính đúng, tính đủ điểm số theo các chỉ tiêu đặc trưng của hộ gia đình, làm cơ sở xác định chính xác số lượng, danh sách hộ có mức sống trung bình trên địa bàn;

- Thực hiện đúng quy trình hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH;

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho hộ có mức sống trung bình để hộ dân biết, phối hợp tham gia và hoàn thành điều tra đúng tiến độ;

- UBND các xã, thị trấn phải xác định, lập danh sách duy nhất để theo dõi, quản lý hộ GD có MSTB.

II. NỘI DUNG

1. Đối tượng, phạm vi:

- Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp trên địa bàn huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc liên quan đến công tác điều tra xác định hộ GD có MSTB hàng năm.

2. Phương pháp, yêu cầu rà soát:

2.1. Phương pháp:

Thực hiện điều tra thu nhập hộ gia đình bằng phương pháp nhận dạng đặc điểm hộ gia đình để tính điểm tại Phụ lục **Mẫu số 2** và **Mẫu số 3**, báo cáo về UBND huyện theo **Mẫu số 4** ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/3/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Yêu cầu rà soát:

Bảo đảm tính chính xác, dân chủ, công khai, công bằng, có sự tham gia của người dân vào quá trình rà soát.

3. Quy trình điều tra, rà soát:

Quy trình điều tra, rà soát hộ GD có MSTB được thực hiện theo Điều 3, Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH, cụ thể như sau:

- UBND cấp xã giao nhiệm vụ cho cán bộ giảm nghèo tiếp nhận Giấy đề nghị (Mẫu 1) của các hộ gia đình và chỉ đạo Ban giảm nghèo cấp xã tổ chức điều tra xác định theo Mẫu số 2 theo Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH;

- Ban Giảm nghèo cấp xã lập danh sách hộ cần điều tra trên địa bàn xã theo từng thôn và phân công địa bàn điều tra cho Điều tra viên (do địa phương chọn) để tổ chức Điều tra thu nhập hộ gia đình bằng phương pháp nhận dạng đặc điểm hộ gia đình để tính điểm cho từng hộ;

- Kết quả điều tra thu nhập hộ gia đình theo Mẫu số 2, nếu tổng điểm của hộ gia đình thuộc trong khoảng điểm quy định (Khu vực nông thôn: từ 150 điểm đến 191 điểm; khu vực thành thị: từ 175 điểm đến 218 điểm), Ban giảm nghèo cấp xã báo cáo UBND cấp xã xác nhận hộ GD có MSTB được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT theo Luật BHYT vào phần cuối của Mẫu số 1;

- Tổng hợp và lập danh sách toàn bộ hộ GD có MSTB trên địa bàn theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH gửi về UBND huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp kết quả toàn huyện báo cáo Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội), đồng thời gửi cơ quan BHXH huyện để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ tiền đóng BHYT cho hộ gia đình.

4. Thời gian thực hiện:

- Từ 05/10/2019 đến 10/11/2019, tổ chức xác định hộ GD có MSTB cùng với điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm. Trường hợp có sự biến động tăng hoặc giảm trong năm (trên cơ sở Giấy đề nghị xác định của các hộ gia

đình Mẫu 1) thì UBND cấp xã tiến hành xác định và xác nhận; thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Giấy đề nghị của hộ gia đình;

- Từ 11/11/2019 - 15/11/2019: Tổng hợp, cập nhật danh sách hộ GD có MSTB được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT theo Luật BHYT trên địa bàn theo Mẫu 4 gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Kể từ ngày 16/11/2019, trở đi (thời điểm kết thúc điều tra), UBND cấp xã tiếp tục thực hiện xác định hộ có mức sống trung bình phát sinh trên địa bàn theo quy trình xác định đối tượng tại Điều 3, Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH;

- Định kỳ 01 năm 02 lần: trước ngày 05/6 và 05/12 hàng năm, UBND cấp xã báo cáo Tổng hợp, cập nhật danh sách hộ GD có MSTB trên địa bàn cấp xã được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT theo Luật BHYT theo Mẫu số 04.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng trực tiếp tham gia rà soát và các giám sát viên;

- Kịp thời xử lý những vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức điều tra xác định hộ GD có MSTB năm 2020 trên địa bàn huyện;

- Phối hợp cùng với các phòng, ban, ngành, địa phương tuyên truyền cho các ngành, các cấp và người dân về ý nghĩa, mục đích, yêu cầu của cuộc điều tra xác định hộ GD có MSTB;

- Phê duyệt kết quả xác định hộ GD có MSTB trên địa bàn để báo cáo UBND huyện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

2. Bảo hiểm xã hội huyện:

- Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc tổ chức tuyên truyền cho các ngành, các cấp và người dân về ý nghĩa, mục đích, yêu cầu của điều tra xác định hộ GD có MSTB năm 2020.

- Phối hợp các cơ quan truyền thông, trạm truyền thanh các xã, thị trấn tuyên truyền về cuộc điều tra xác định hộ GD có MSTB;

- Phối hợp Đại lý thu BHXH, BHYT trên địa bàn tập trung tuyên truyền, vận động, hướng dẫn hộ gia đình làm Giấy đề nghị xác định hộ GD có MSTB theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH gửi UBND cấp xã thẩm định;

3. UBND các xã, thị trấn:

- Xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ, chỉ đạo tổ chức rà soát hộ GD có MSTB năm 2020 trên địa bàn theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định;

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng trực tiếp tham gia rà soát và các giám sát viên tại thôn, xóm, tổ dân phố;

- Tuyên truyền, vận động hộ gia đình đăng ký tham gia cuộc điều tra và làm Giấy đề nghị xác định hộ GD có MSTB theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo

Thông tư số 02/2016/TT-BLĐT BXH gửi UBND cấp xã thẩm định;

- Chỉ đạo các Đại lý thu BHXH, BHYT trên địa bàn tập trung tuyên truyền, vận động, hướng dẫn hộ gia đình làm Giấy đề nghị xác định hộ GD có MSTB theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BLĐT BXH gửi UBND cấp xã thẩm định;

- Phân công trách nhiệm cho các thành viên Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp xã bám sát chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc rà điều tra xác định hộ GD có MSTB tại thôn, bản, tổ dân phố.

Yêu cầu các phòng, ngành, UBND các xã, thị trấn tổ chức, hiệu quả, nghiêm túc, trong quá trình triển khai nếu gặp khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về UBND huyện (qua phòng Lao động-Thương binh và Xã hội) xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Sở Lao động - TB và XH;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thành viên BCĐ thực hiện BHXH, BHYT toàn dân huyện;
- Phòng LĐ-TBXH và BHXH huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Chánh, Phó VP HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký

Hoàng Công Lý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH HỘ GIA ĐÌNH LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP,
NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã, thị trấn

Họ và tên: Nam: , Nữ:

Sinh ngày tháng năm Dân tộc:

Số CMND: Nơi cấp: Ngày cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....
.....

Nghề nghiệp (*nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp*):

.....

Chỗ ở hiện tại (*Thôn, ấp, xã; phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã; tỉnh, thành phố*):

.....

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (*ngàn đồng/tháng*):

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (<i>Vợ, chồng, con...</i>)
1			
2			
3			

Gia đình tôi có nhu cầu tham gia bảo hiểm y tế, đề nghị Ủy ban nhân dân xã, thị trấn xét duyệt, công nhận gia đình tôi là hộ gia đình có mức sống trung bình được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Luật Bảo hiểm y tế./.

Xác nhận của UBND cấp xã

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Xác nhận Ông (bà):

có hộ khẩu thường trú/tạm trú tại xã, thị trấn:

..... thuộc diện hộ gia đình có mức sống trung bình được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Luật Bảo hiểm y tế.

Người đề nghị
(*Ký, ghi rõ họ và tên*)

TM. UBND xã, thị trấn

(*Ký tên và đóng dấu*)

PHIẾU KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH HỘ GIA ĐÌNH CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

TỈNH/TP:

HÀ TỈNH

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ:

HƯƠNG KHÊ

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:

XÃ (PHƯỜNG)

THÔN (TỔ)

Mã hộ

CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH THU NHẬP CỦA HỘ

TT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ gia đình; không tính Điểm với những hộ gia đình chỉ gồm trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động			
	Hộ có 1 người		70	
	Hộ có 2 người		50	
	Hộ có 3 người		40	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có 5 người		15	
	Hộ có 6 người		10	
	Hộ có trên 6 người			
2	Số trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động			
	Không có người nào		15	
	Chỉ có 1 người		10	
	Có từ 2 người trở lên			
3	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng trung học phổ thông			
4	Hộ gia đình có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước		25	
	Việc làm phi nông nghiệp khác		20	
5	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu		25	
	Có từ 2 người đang hưởng lương hưu trở lên		45	
6	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		20	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc			
7	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 8-<20 m ²			
	Từ 20-<30 m ²		10	
	Từ 30-<40 m ²		15	
	>= 40 m ²		25	
8	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ gia đình			
	25-49 KW		25	
	50-99 KW		45	
	100-149 KW		55	
	>= 150 KW		70	

TT	ĐẶC TRUNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM	
9	Nước sinh hoạt				
	Nước máy, nước mưa		10		
	Giếng khoan/ giếng đào được bảo vệ		5		
	Giếng đào không được bảo vệ/ nước ao hồ/khe/mó được bảo vệ/nước mưa				
10	Nhà vệ sinh				
	Hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại		15		
	Hố xí thấm dột nước, cải tiến có ống thông hơi, hai ngăn hoặc thô sơ		10		
	Không có hố xí				
11	Tài sản chủ yếu				
	Ti vi màu		5		
	Dàn nghe nhạc các loại		10		
	Ô tô		50		
	Xe máy, xe có động cơ		20		
	Tủ lạnh		15		
	Máy Điều hòa nhiệt độ		15		
	Máy giặt, sấy quần áo		15		
	Bình tắm nước nóng		10		
	Lò vi sóng, lò nướng		15		
	Tàu, ghe, thuyền có động cơ		25		
	12	Đất đai			
		Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² trở lên		5	
Hộ gia đình quản lý/sử dụng diện tích trồng cây hàng năm từ 5000m ² trở lên			5		
Hộ gia đình quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 1000- <5000m ²			15		
Hộ gia đình quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 5000m ² trở lên			20		
Hộ gia đình quản lý/sử dụng diện tích mặt nước từ 5000 m ² trở lên			15		
13	Chăn nuôi				
	Hộ gia đình có 1 con trâu/ bò/ ngựa		10		
	Hộ gia đình có từ 2 con trâu/ bò/ ngựa trở lên		15		
	Hộ gia đình có từ 5 đến 10 con lợn/dê/cừu		10		
	Hộ gia đình có từ 11 con lợn/ dê/ cừu trở lên		20		
	Hộ gia đình có từ 100 con gà/ vịt/ ngan/ ngỗng/ chim trở lên		15		
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5		
14	Vùng				
	Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (không kể TP. Đà Nẵng)				
Tổng Điểm					

KẾT LUẬN:

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: Từ 150 Điểm đến 191 Điểm.
- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: Từ 175 Điểm đến 218 Điểm.
- Hộ gia đình có Điểm số cao hơn mức cận trên nhưng thấp dưới 110% Điểm cận trên (nông thôn từ trên 191 Điểm đến dưới 210 Điểm và thành thị từ trên 218 Điểm đến dưới 240 Điểm) thì cần có sự tham vấn của cán bộ cơ sở và của các hộ dân cư trong cùng địa bàn sinh sống làm căn cứ bổ sung khi phân loại, xác định.

Ngày tháng năm

Đại diện hộ gia đình
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cán bộ Điều tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

BẢNG ĐIỂM TÍNH THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

STT	Chỉ tiêu	NT. Đồng bằng sông Hồng	NT. Trung du và miền núi phía Bắc	NT. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	NT. Tây Nguyên	NT. Đông Nam Bộ	NT. Đồng bằng sông Cửu Long	Thành Thị
1	Số nhân khẩu trong hộ gia đình; không tính Điểm với những hộ gia đình chỉ gồm trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động							
	Hộ có 1 người	75	75	70	75	70	65	80
	Hộ có 2 người	60	65	50	50	55	55	55
	Hộ có 3 người	40	50	40	40	45	45	40
	Hộ có 4 người	30	30	30	35	30	35	25
	Hộ có 5 người	20	20	15	15	20	30	20
	Hộ có 6 người	15	10	10	5	10	20	10
	Hộ có trên 6 người	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động							
	Không có người nào	15	10	15	20	20	20	15
	Chỉ có 1 người	5	5	10	15	5	15	5
	Có từ 2 người trở lên	0	0	0	0	0	0	0
3	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình							
	Có bằng cao đẳng trở lên	10	15	15	10	20	15	15
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp	5	10	5	5	15	5	0
	Có bằng trung học phổ thông	0	0	0	5	10	5	0
4	Hộ gia đình có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)							
	Công chức, viên chức trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước	25	45	25	30	25	20	10
	Việc làm phi nông nghiệp khác	20	25	20	15	5	10	5
5	Lương hưu							
	Có 1 người đang hưởng lương hưu	20	30	25	25	15	25	5
	Có từ 2 người đang hưởng lương hưu trở lên	35	50	45	30	25	40	15
6	Nhà ở							
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc	0	5	20	10	0	0	10
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc	15	5	0	5	10	10	0
7	Diện tích ở bình quân đầu người							
	Từ 8-<20 m ²	0	0	0	15	10	15	10
	Từ 20-<30 m ²	5	10	10	25	15	25	15
	Từ 30-<40 m ²	5	15	15	35	15	30	15
	>= 40 m ²	15	35	25	45	20	40	25
8	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ gia đình							
	25-49 KW	30	20	25	20	10	25	20
	50-99 KW	40	35	45	30	20	30	30
	100-149 KW	50	50	55	40	25	40	40
	>= 150 KW	55	50	70	55	25	45	45
9	Nước sinh hoạt							
	Nước máy, nước mưa	15	20	10	15	20	10	20

STT	Chỉ tiêu	NT. Đồng bằng sông Hồng	NT. Trung du và miền núi phía Bắc	NT. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	NT. Tây Nguyên	NT. Đông Nam Bộ	NT. Đồng bằng sông Cửu Long	Thành Thị
	Giếng khoan/ giếng đào được bảo vệ	10	15	5	10	15	5	15
	Giếng đào không được bảo vệ/ nước ao hồ/khe/mó được bảo vệ/nước mưa	10	5	0	10	0	5	5
10	Nhà vệ sinh							
	Hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại	15	15	15	20	20	15	20
	Hố xí thấm dột nước, cải tiến có ống thông hơi, hai ngăn hoặc thô sơ	5	10	10	10	15	10	5
	Không có hố xí	0	0	0	0	0	0	0
11	Tài sản chủ yếu							
	Ti vi màu	10	15	5	10	20	15	15
	Dàn nghe nhạc các loại	10	0	10	0	5	10	10
	Ô tô	50	50	50	50	50	50	50
	Xe máy, xe có động cơ	15	15	20	25	30	20	25
	Tủ lạnh	10	10	15	15	10	10	10
	Máy Điều hòa nhiệt độ	20	10	15	10	15	25	15
	Máy giặt, sấy quần áo	10	10	15	15	15	15	10
	Bình tắm nước nóng	10	15	10	10	15	15	5
	Lò vi sóng, lò nướng	15	10	15	25	15	15	15
	Tàu, ghe, thuyền có động cơ	0	0	25	0	0	10	15
12	Đất đai							
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² trở lên	5	5	5	5	15	5	0
	Hộ gia đình quản lý/sử dụng diện tích trồng cây hàng năm từ 5000m ² trở lên	5	10	5	5	5	15	0
	Hộ gia đình quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 1000- <5000m ²	5	10	15	5	5	5	0
	Hộ gia đình quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 5000m ² trở lên	10	20	20	15	15	10	0
	Hộ gia đình quản lý/sử dụng diện tích mặt nước từ 5000 m ² trở lên	15	20	15	20	0	15	0
13	Chăn nuôi							
	Hộ gia đình có 1 con trâu/ bò/ ngựa	0	15	10	15	0	0	0
	Hộ gia đình có từ 2 con trâu/ bò/ ngựa trở lên	15	25	15	25	25	20	0
	Hộ gia đình có từ 5 đến 10 con lợn/dê/cừu	0	5	10	0	0	10	0
	Hộ gia đình có từ 11 con lợn/ dê/ cừu trở lên	15	20	20	20	10	25	0
	Hộ gia đình có từ 100 con gà/ vịt/ ngan/ ngỗng/ chim trở lên	10	15	15	15	0	5	0
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản	5	5	5	0	0	5	0
14	Vùng							
	Đồng bằng sông Hồng (Không kể TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng)							20
	Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (không kể TP. Đà Nẵng)							5
	Tây Nguyên							15
	Đông Nam Bộ (Không kể TP. Hồ Chí Minh)							25
	Đồng bằng sông Cửu Long (Không kể TP. Cần Thơ)							15
	Các thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ)							30

UBND HUYỆN HƯƠNG KHÊ
 UBND XÃ, THỊ TRẤN.....

TỔNG HỢP, CẬP NHẬT DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ THEO LUẬT BẢO HIỂM Y TẾ

(Kèm theo Công văn/ Quyết định số/ngày tháng năm 20 của)

Số TT	Nội dung tổng hợp	Địa chỉ (thôn, ấp)
1	Số hộ gia đình có mức sống trung bình được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Luật bảo hiểm y tế đầu thời Điểm báo cáo: hộ.	
2	Danh sách các hộ gia đình có mức sống trung bình được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Luật Bảo hiểm y tế được xác nhận trong kỳ báo cáo:	
	- Hộ	
	- Hộ	
	
3	Số hộ gia đình có mức sống trung bình được ngân sách nhà nước hỗ trợ bảo hiểm y tế theo Luật Bảo hiểm y tế tại thời Điểm báo cáo: hộ.	

Người lập biểu
 (Ký tên)

....., ngày tháng năm
Trưởng Ban giảm nghèo cấp xã
 (Ký tên, đóng dấu)